

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)**

MÃ NGÀNH: 7520122
TÊN NGÀNH: KỸ THUẬT TÀU THỦY
TÊN CHUYÊN NGÀNH: THIẾT KẾ TÀU VÀ CÔNG TRÌNH NGOÀI KHƠI
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

HẢI PHÒNG - 2020

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)

Mã ngành: **7520122**

Tên ngành: **Kỹ thuật tàu thủy**

Tên chuyên ngành: **Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi**

Trình độ: **Đại học chính quy**

Thời gian đào tạo: **4.5 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi (CTNK) đào tạo về lĩnh vực tính toán, thiết kế các loại tàu dân dụng, trên cơ sở đó đặt ra nền tảng thiết kế các tàu hoạt động theo nguyên lý mới, đồng thời đào tạo về lĩnh vực thiết kế các công trình ngoài khơi, phục vụ cho việc thăm dò, khai thác tài nguyên biển.

Mục tiêu của chương trình cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng thực hành thành thạo, có thái độ và khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo và chuẩn bị cho nghiên cứu sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu:

(A) Khung TĐQG (K1-K5/ S1-S6/ C1-C4)

(B) Chuẩn kiểm định (yêu cầu về CĐR của tiêu chuẩn kiểm định liên quan)

- các ngành kỹ thuật đối sánh: ABET for engineering programs (3a-3k);

- các ngành máy tính đối sánh ABET for computing programs (3a-3i);

- các ngành Kinh tế-QTKD đối sánh: ACBSP (AC1, AC2, AC4);

- tất cả các ngành đối sánh AUN (AUI.1-AUI.4);

Liên thông: toàn trường (university--UN); nhóm ngành (Engineering--EN, Engineering Technology--ET, Econ-Business--EB, Computer Engineering--CE, Foreign Language--FL, Law--LA...); CĐR riêng của ngành (ghi mã ngành, ví dụ: Marine Engineering--MTT).

Một số chữ viết tắt:

CĐR – Chuẩn đầu ra;

CTĐT – Chương trình đào tạo;

TĐNL – Thang đo năng lực;

KHTN – Khoa học tự nhiên;

KHXH – Khoa học xã hội;

GDTC – Giáo dục thể chất;

GDQP-AN – Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

Mã số	Nội dung	TĐNL
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN KỸ THUẬT NGÀNH THIẾT KẾ TÀU VÀ CTNK	
	KIẾN THỨC CƠ BẢN (19)	
1.1.	Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên	
1.1.1	Toán cao cấp	3.0
1.1.2	Vật lý 1	3.0
1.2.	Kiến thức cơ bản về KHXH&NV, khoa học chính trị, pháp luật	
1.2.1	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lê nin 1, 2	3.0
1.2.2	Pháp luật đại cương	3.0
1.2.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.0
1.2.4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3.0
	KIẾN THỨC CƠ SỞ	
1.3.	Kiến thức cơ sở các ngành kỹ thuật	
1.3.1	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3.0
1.3.2	Cơ lý thuyết	3.5
1.3.3	Sức bền vật liệu	3.0
1.3.4	Thực tập cơ khí	3.0
1.4.	Kiến thức cơ sở ngành Thiết kế tàu và CTNK	
1.4.1	Giới thiệu ngành đóng tàu	3.0
1.4.2	Vật liệu đóng tàu	3.0
1.4.3	Tĩnh học tàu thủy	3.5
1.4.4	Cơ kết cấu tàu thủy	3.0
1.4.5	Hệ động lực tàu thủy	3.0
1.4.6	Hệ thống tàu thủy	3.0
1.4.7	Kỹ thuật đo và thử tàu	3.0
1.4.8	Kết cấu tàu và công trình biển di động (CTBDD) 1	3.5
1.4.9	Kết cấu tàu và công trình biển di động (CTBDD) 2	4.0
1.4.10	Sức bền tàu và CTBDD	3.0
1.4.11	Bố trí chung và Kiến trúc tàu thủy	3.5
	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH THIẾT KẾ TÀU VÀ CTNK	
1.5.	Kiến thức chuyên ngành	

Mã số	Nội dung	TĐNL
1.5.1	Động lực học tàu thủy	3.5
1.5.2	Thiết bị đẩy tàu thủy 2	4.0
1.5.3	Thiết bị tàu và CTBĐĐ 2	4.0
1.5.4	Lý thuyết thiết kế tàu thủy	3.5
1.5.5	Thiết kế tàu và CTBĐĐ 2	4.0
1.5.6	Tự động hóa thiết kế tàu thủy	3.5
1.5.7	Thực tập tốt nghiệp	3.0
1.5.8	Chấn động và độ ồn tàu thủy 1	3.0
1.5.9	Đồ án tốt nghiệp, hoặc	4.0
1.5.10	Chuyên đề về kết cấu tàu và CTBĐĐ	4.0
1.5.11	Chuyên đề về thiết kế tàu và CTBĐĐ	4.0
2.	KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT	
2.1.	Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề	
2.1.1	<i>Xác định và nêu vấn đề</i>	4.0
2.1.1.1	<i>Phân tích được dữ liệu và các hiện tượng</i>	4.0
2.1.1.2	<i>Phân tích các giả thuyết</i>	4.0
2.1.2	<i>Ước lượng và phân tích định tính vấn đề</i>	3.5
2.1.2.1	<i>Hiểu được mức độ quan trọng, giới hạn của vấn đề</i>	3.5
2.1.2.2	<i>Phân tích các nguyên nhân của vấn đề</i>	4.0
2.1.3	<i>Các giải pháp và khuyến nghị</i>	3.0
2.1.3.1	<i>Xác định được các giải pháp</i>	3.0
2.1.3.2	<i>Phát hiện các khác biệt trong các kết quả</i>	3.0
2.2.	Tư duy tầm hệ thống	
2.2.1	<i>Tư duy toàn cục</i>	2.0
2.2.1.1	<i>Hiểu hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần</i>	2.0
2.2.2	<i>Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung</i>	3.0
2.2.3.1	<i>Phát hiện tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống</i>	3.0
2.2.3.2	<i>Phát hiện các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống</i>	3.0
2.3.	Thái độ, tư tưởng và học tập	
2.3.1	<i>Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt</i>	3.0
2.3.1.1	<i>Xác định ý thức trách nhiệm về kết quả</i>	2.0

Mã số	Nội dung	TĐNL
2.3.1.2	<i>Cho thấy</i> sự tự tin, lòng dũng cảm, và niềm đam mê	3.0
2.3.1.3	<i>Cho thấy</i> sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu	3.0
2.3.2	<i>Tư duy suy xét</i>	3.0
2.3.2.1	<i>Giải thích</i> mục đích và phát biểu được vấn đề	2.0
2.3.2.2	<i>Áp dụng</i> những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp	3.0
2.3.3	<i>Học tập và rèn luyện suốt đời</i>	3.0
2.3.3.1	<i>Xác định</i> động lực tự rèn luyện thường xuyên	2.0
2.3.3.2	<i>Xây dựng</i> các kỹ năng tự rèn luyện	3.0
2.4.	Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác	
2.4.1	<i>Đạo đức, liêm chính và các trách nhiệm khác</i>	3.0
2.4.1.1	<i>Tạo ra</i> các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân	3.0
2.4.1.2	<i>Cho thấy</i> tính trung thực	3.0
2.4.2	<i>Hành xử chuyên nghiệp</i>	3.0
2.4.2.1	<i>Cho thấy</i> phong cách chuyên nghiệp, tính kỷ luật	3.0
3.	KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP	
3.1.	Làm việc nhóm	
3.1.1	<i>Tổ chức</i> nhóm hiệu quả	3.0
3.1.1.1	<i>Xác định</i> vai trò và trách nhiệm của nhóm	2.0
3.1.1.2	<i>Đánh giá</i> các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm và các thành viên	3.0
3.1.2	<i>Hoạt động</i> nhóm	3.0
3.1.2.1	<i>Xác định</i> các mục tiêu và công việc cần làm	2.0
3.1.2.2	<i>Vận dụng</i> hoạch định và tạo điều kiện cho các cuộc họp có hiệu quả	3.0
3.1.2.3	<i>Vận dụng</i> giao tiếp hiệu quả (lắng nghe, hợp tác, cung cấp và đạt được thông tin một cách chủ động)	3.0
3.1.2.4	<i>Cho thấy</i> khả năng phản hồi tích cực và hiệu quả	3.0
3.2.	Giao tiếp	
3.2.1	<i>Giao tiếp</i> bằng văn bản, đồ họa	3.0
3.2.1.1	<i>Cho thấy</i> khả năng viết mạch lạc và trôi chảy	3.0
3.2.1.2	<i>Cho thấy</i> khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp	3.0
3.2.1.3	<i>Cho thấy</i> khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word	3.5
3.2.2	<i>Giao tiếp</i> điện tử/ đa truyền thông	3.0

Mã số	Nội dung	TĐNL
3.2.2.1	<i>Cho thấy khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử</i>	3.0
3.2.2.2	<i>Cho thấy khả năng sử dụng thư điện tử, lời nhắn, và hội thảo qua video</i>	3.0
3.3.	Giao tiếp bằng ngoại ngữ	
3.3.1	<i>Tiếng Anh (chuẩn đầu ra 450 TOEIC)</i>	3.5
4.	HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH CÁC QUY TRÌNH KHAI THÁC TÀU BIỂN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	
4.1.	Bối cảnh bên ngoài xã hội	
4.1.1	<i>Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư</i>	2.0
4.1.1.1	<i>Xác định các mục tiêu và vai trò của ngành nghề</i>	2.0
4.1.1.2	<i>Xác định các trách nhiệm của kỹ sư đối với xã hội và một tương lai bền vững</i>	2.0
4.1.2	<i>Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu</i>	2.0
4.1.2.1	<i>Nhận biết được bản chất đa dạng và lịch sử của xã hội loài người cũng như các truyền thống văn học, triết học và nghệ thuật</i>	2.0
4.1.2.2	<i>Xác định sự quốc tế hóa của hoạt động con người</i>	2.0
4.2.	Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh	
4.2.1	<i>Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau</i>	2.0
4.2.1.1	<i>Xác định sự khác biệt về quy trình, văn hóa, và thước đo thành công trong các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau</i>	2.0
4.2.2	<i>Các bên liên quan</i>	2.0
4.2.2.1	<i>Xác định nghĩa vụ của các bên liên quan</i>	2.0
4.2.2.2	<i>Phân biệt mối quan hệ giữa các bên liên quan và các bên thụ hưởng (chủ sở hữu, nhân viên, khách hàng, v.v.)</i>	2.0
4.2.3	<i>Có đầu óc thương mại hóa kỹ thuật</i>	2.0
4.2.3.1	<i>Nhận biết các cơ hội kinh doanh nhờ công nghệ</i>	2.0
4.2.3.2	<i>Nhận biết các công nghệ có thể tạo ra các sản phẩm và hệ thống mới</i>	2.0
4.2.4	<i>Khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau</i>	2.0
4.2.4.1	<i>Nhận biết văn hóa và truyền thống của doanh nghiệp</i>	2.0
4.2.4.2	<i>Nhận biết vai trò và trách nhiệm khác nhau trong một tổ chức</i>	2.0
4.3.	Hình thành ý tưởng và xây dựng hệ thống quản lý thiết kế và đóng tàu	
4.3.1	<i>Tìm hiểu các yêu cầu và thiết lập các mục tiêu của công tác thiết kế tàu và CTNK</i>	3.0
4.3.1.1	<i>Xác định được nhu cầu của công tác thiết kế tàu và CTNK</i>	3.0

Mã số	Nội dung	TĐNL
4.3.1.2	<i>Xác định</i> được các mục tiêu của công tác thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.3.2	<i>Xác định chức năng, khái niệm và cấu trúc của công tác thiết kế tàu và CTNK</i>	3.0
4.3.2.1	<i>Xác định</i> các chức năng cần thiết của công tác thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.3.2.2	<i>Xác định</i> các khái niệm của công tác thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.3.2.3	<i>Xác định</i> cấu trúc của công tác thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.3.3	<i>Quản lý phát triển dự án</i>	
4.4.	Thiết kế	
4.4.1	<i>Quá trình thiết kế</i>	2.0
4.4.1.1	<i>Biết</i> các giai đoạn thiết kế tàu và CTNK	2.0
4.4.2	<i>Các giai đoạn của quá trình thiết kế và phương pháp tiếp cận</i>	2.0
4.4.2.1	<i>Xác định</i> các hoạt động trong các giai đoạn của quá trình thiết kế tàu và CTNK	2.0
4.4.2.2	<i>Biết</i> một số mô hình, phương pháp thiết kế tàu và CTNK	2.0
4.4.3	<i>Vận dụng kiến thức trong thiết kế</i>	3.0
4.4.3.1	<i>Áp dụng</i> kiến thức các môn học vào bài toán thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.4.3.2	<i>Chuyển đổi</i> sử dụng các thiết kế mẫu trong thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.4.4	<i>Thực hiện thiết kế phương án cho tàu</i>	3.0
4.4.4.1	<i>Khai thác</i> phần mềm CAD/CAM trong thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.4.4.2	<i>Lựa chọn, giải thích</i> những vấn đề trong thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.4.5	<i>Thiết kế đa ngành</i>	2.0
4.4.5.1	<i>Xác định</i> sự tương tác giữa chuyên ngành Thiết kế tàu & CTNK và chuyên ngành Đóng tàu và CTNK và chuyên ngành Máy tàu thủy.	2.0
4.4.6	<i>Thiết kế đa mục tiêu</i>	
4.4.6.1	<i>Thiết kế đáp ứng: bền vững, an toàn, kinh tế, vận hành, thẩm mỹ</i>	2.0
4.5.	Triển khai thực hiện	
4.5.1	<i>Thiết kế phương án của tàu và CTNK</i>	3.0
4.5.1.1	<i>Xác định</i> điều kiện năng lực thiết kế tại các cơ quan thiết kế tàu và CTNK	3.0
4.5.1.2	<i>Hiểu và vận dụng</i> các tiêu chuẩn trong thiết kế	3.0
4.5.1.3	<i>Xác định</i> nhiệm vụ và bố trí các bộ phận	3.0
4.5.2	<i>Quá trình chế tạo</i>	3.0
4.5.2.1	<i>Lập quy trình</i> gia công các chi tiết	3.0
4.5.2.2	<i>Lập quy trình</i> lắp ráp các chi tiết thành cụm chi tiết, phân đoạn, tổng đoạn	3.0
4.5.3	<i>Thử nghiệm, kiểm tra, phê chuẩn, chứng nhận</i>	3.0

Mã số	Nội dung	TĐNL
4.5.3.1	Nắm các thủ tục kiểm tra và phân tích	3.0
4.5.3.2	Sự chứng nhận đối với các tiêu chuẩn	3.0
4.6.	Vận hành	
4.6.1	Thiết kế và tối ưu hóa vận hành bền vững an toàn	2.0
4.6.1.1	Diễn giải các mục tiêu và đo lường tính năng hoạt động, chi phí và giá trị của vận hành	2.0
4.6.1.2	Giải thích cấu trúc, xây dựng quy trình vận hành	2.0
4.6.2	Huấn luyện và vận hành	2.0
4.6.2.1	Mô tả các quy trình vận hành	2.0
4.6.2.2	Nhận biết sự tương tác của các quy trình vận hành	2.0
4.6.3	Hỗ trợ vòng đời sản phẩm	2.0
4.6.3.1	Giải thích sự bảo trì và hậu cần	2.0

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
1. <i>Có biết hoặc trải qua</i>			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thực
4. Có kỹ <i>năng</i> thực hành hoặc triển khai trong	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể <i>dẫn đắt</i> hoặc	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
<i>sáng tạo</i> trong			

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi có khả năng hoạt động chuyên môn tại các cơ sở sau:

- Các viện nghiên cứu thiết kế hoặc các trung tâm tư vấn thiết kế tàu và công trình ngoài khơi trong nước và nước ngoài;
- Các trường đại học có chuyên ngành Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi, chuyên ngành Đóng tàu và công trình ngoài khơi; các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề có các chuyên ngành liên quan;
- Các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy và công trình ngoài khơi;
- Các tổ chức Phân cấp và giám sát kỹ thuật đóng mới tàu thủy và công trình biển trong nước và nước ngoài;
- Các liên doanh với nước ngoài trong lĩnh vực nghiên cứu thiết kế tàu và công trình ngoài khơi;
- Các phòng quản lý kỹ thuật phương tiện của các công ty khai thác tàu và công trình ngoài khơi;
- Các Cơ quan quản lý Nhà nước về phương tiện thủy và công trình ngoài khơi.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 150 TC

(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

- a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học): 20 TC.
- b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành: 53 TC.
- c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 41 TC.
- d. Tốt nghiệp: 6 TC.
- e. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 30 TC.

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

HỌC KỲ 1	Học trước	HỌC KỲ 2	Học trước
I. Bắt buộc: 11 TC 1. Giới thiệu ngành Đóng tàu (23311-2TC) 2. Toán cao cấp (18124-4TC) 3. Vật lý 1 (18201-3TC) 4. Pháp luật đại cương (11401-2TC) II. Tự chọn: 1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) 2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC) 3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) 4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		I. Bắt buộc: 12 TC 1. Triết học Mác - Lê-nin (19101-3TC) 2. Hình họa - Vẽ kỹ thuật (18304-3TC) 3. Cơ lý thuyết (18405-3TC) 4. Tin học trong đóng tàu (23316-3TC) II. Tự chọn: 1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) 2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	18124
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	

I. Bắt buộc: 13 TC 1. Kinh tế chính trị (19401-2TC) 2. Sức bền vật liệu (18504-3TC) 3. Cơ chất lỏng (18404-3TC) 4. Vẽ tàu (23102-3TC) 5. Thực tập cơ khí (20101-2TC) II. Tự chọn: 1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) 2. Vật liệu đóng tàu (22508-3TC) 3. Nguyên lý máy (22628-3TC) 4. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	Học trước 19101 18405 18124	I. Bắt buộc: 16 TC 1. Chủ nghĩa xã hội KH (19501-2TC) 2. Tĩnh học tàu thủy (23103-4TC) 3. ĐC về công trình ngoài khơi (23125-2TC) 4. Bố trí chung & kiến trúc TT (23116-2TC) 5. Cơ kết cấu tàu thủy (23201-4TC) II. Tự chọn: 1. Gia công kỹ thuật số (22507-2TC) 2. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC) 3. Công ước quốc tế trong ĐT (23121-2TC) 4. Xác suất thống kê (18121-2TC)	Học trước 19401 18124
HỌC KỲ 5 I. Bắt buộc: 15 TC 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 2. Sức bền tàu và CTBDD (23207-4TC) 3. Hệ động lực tàu thủy (12326-3TC) 4. Bố trí chung & kiến trúc tàu thủy (23116-) 5. Công ước Quốc tế trong ĐT (23121-2TC) 6. Hệ thống tàu thủy (23110-2TC) II. Tự chọn: 1. Dung sai – Kỹ thuật đo (22629-3TC) 2. Tiếng Anh chuyên ngành ĐT (25405-3TC)	Học trước 19501 18504	HỌC KỲ 6 I. Bắt buộc: 14 TC 1. Lịch sử Đảng Cộng sản VN (19303-2TC) 2. Thiết bị đẩy tàu thủy 2 (23120-4TC) 3. Kết cấu tàu và CTBDD 1 (23255-3TC) 4. Thiết bị tàu và CTBDD 2 (23152-5TC) II. Tự chọn 1. Đặc điểm thiết kế tàu cao tốc (23124-2TC) 2. Đặc điểm thiết kế thiết bị lặn (23145-2TC) 3. ĐC về Công trình ngoài khơi (23125-2TC) 4. Luật và chính sách môi trường (26103-2TC)	Học trước 19201 23153
HỌC KỲ 7 I. Bắt buộc: 17 TC 1. Kết cấu tàu và CTBDD 2 (23246-5TC) 2. Tự động hóa thiết kế tàu thủy 1 (23317-) 3. Lý thuyết thiết kế tàu thủy (23115-3TC) 4. Chấn động và độ ồn tàu thủy (23244-2TC) 5. Công nghệ đóng tàu và CTBDD (23254-) II. Tự chọn: 1. Tải trọng TD lên tàu và CTB (23321-3TC) 2. Phương pháp tính trong ĐT (23314-3TC) 3. PL quốc tế về an toàn HH (11449-3TC)	Học trước 23255	HỌC KỲ 8 I. Bắt buộc: 14 TC 1. Tự động hóa thiết kế tàu thủy 2 (23318-5TC) 2. Kỹ thuật đo và thử tàu (23307-2TC) 3. Đặc điểm thiết kế tàu nhiều thân (23122 – 2TC) 4. Thiết kế tàu và CTBDD 2 (23117-5TC) II. Tự chọn: 1. Quản lý chất lượng (26246-2TC) 2. CN vật liệu polymer và composit (26258-3TC) 3. Công nghệ hàn tàu 2 (23257-3TC) 4. Thiết bị năng lượng tàu thủy (12325-2TC)	Học trước 23317 23115
HỌC KỲ 9			
I. Bắt buộc: 10 TC 1. Thực tập tốt nghiệp (23139-4TC)		2. Đồ án tốt nghiệp (23137-6TC)	

5. Tuyển sinh

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

7. Cấp bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Kỹ sư ngành Kỹ thuật tàu thủy, chuyên ngành Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi.